

CÔNG TY CỔ PHẦN VIAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 -09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Vian (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vian là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 90/2000/QĐ-BNN-TCCB ngày 15 tháng 08 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101784417 ngày 10 tháng 02 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 6) do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh thiết bị vật tư ngành công nghiệp thực phẩm;
- Công nghiệp nước uống có cồn, không cồn;
- Sản xuất phụ tùng thiết bị vật tư công nghiệp thực phẩm;
- Sản xuất và buôn bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị và sản phẩm ngành nông, lâm sản và thực phẩm chế biến, các loại nước uống có cồn và không có cồn;
- Lắp đặt, sửa chữa các trang thiết bị điện lạnh và lò hơi;
- Dịch vụ ăn uống giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 12.000.000.000 đồng (*mười hai tỷ đồng chẵn./.*).

Trụ sở chính của Công ty tại đường Cổ Loa, xã Uy Nỗ, Đông Anh, Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố công khai trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Xuân	Chủ tịch
Ông Đỗ Huy Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cường	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Việt	Ủy viên

Ban giám đốc:

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Xuân	Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Hữu Doanh	Phó Giám đốc phụ trách sản xuất
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh

Ban kiểm soát:

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đinh Thị Xuân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lại	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Nhung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)- đơn vị được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc các tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIAN
Địa chỉ: Uy Nỗ - Đông Anh - Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2012

TM. BAN GIÁM ĐỐC
Giám đốc

Lê Văn Xuân

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vian phê duyệt Báo cáo Tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011.

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2012

TM. Hội đồng quản trị

Lê Văn Xuân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số : 1350/BCKT/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2011
của Công ty cổ phần Vian*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vian**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vian được lập ngày 09/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vian tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Phó Giám đốc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2012

Kiểm toán viên

Ngô Quang Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0448/KTV

Trần Trí Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4,990,402,533	7,259,064,078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	541,779,852	1,244,625,549
111	1. Tiền		541,779,852	1,244,625,549
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106,224,000	3,074,970,000
131	1. Phải thu khách hàng		3,724,000	4,700,000
132	2. Trả trước cho người bán		100,000,000	2,997,770,000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2,500,000	72,500,000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	5	4,234,528,213	2,919,468,529
141	1. Hàng tồn kho		4,234,528,213	2,919,468,529
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		107,870,468	20,000,000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	90,870,468	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu TP		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		17,000,000	20,000,000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10,531,780,406	8,102,805,014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		10,380,205,477	7,918,970,174
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	10,380,205,477	7,918,970,174
222	- Nguyên giá		23,651,112,453	19,327,055,071
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13,270,906,976)	(11,408,084,897)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		151,574,929	183,834,840
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	151,574,929	183,834,840
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15,522,182,939	15,361,869,092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2,105,318,523	1,858,609,336
310	I. Nợ ngắn hạn		2,069,716,344	1,855,658,472
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	450,000,000	-
312	2. Phải trả người bán		7,508,578	-
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	273,106,564	424,571,550
315	5. Phải trả người lao động		146,757,557	-
316	6. Chi phí phải trả		59,449,950	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	11	953,818,384	1,297,621,060
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		179,075,311	133,465,862
327	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP		-	-
330	II. Nợ dài hạn		35,602,179	2,950,864
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		35,602,179	2,950,864
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13,416,864,416	13,503,259,756
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	13,416,864,416	13,503,259,756
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12,000,000,000	12,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		485,534,869	450,577,783
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		345,066,507	310,109,421
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		586,263,040	742,572,552
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15,522,182,939	15,361,869,092

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Trang

Phạm Thị Tâm

Lê Văn Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	24,159,555,661	26,436,762,021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	14	5,963,828,997	6,093,154,000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	18,195,726,664	20,343,608,021
11	4. Giá vốn hàng bán	16	14,832,607,404	15,718,873,446
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,363,119,260	4,624,734,575
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	33,652,863	32,161,743
22	7. Chi phí tài chính	18	82,886,600	57,611,083
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		82,886,600	57,611,083
24	8. Chi phí bán hàng		632,748,865	425,802,296
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,598,241,758	1,471,110,978
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,082,894,900	2,702,371,961
31	11. Thu nhập khác		485,231,045	929,104,671
32	12. Chi phí khác		-	131,197,656
40	13. Lợi nhuận khác		485,231,045	797,907,015
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,568,125,945	3,500,278,976
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	287,911,836	890,312,744
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1,280,214,109	2,609,966,232
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1,067	2,175

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Trang

Phạm Thị Tâm

Lê Văn Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	24,234,418,665	26,086,821,680
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(11,359,683,662)	(9,950,294,213)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(3,828,054,252)	(2,894,441,620)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(24,511,600)	(90,613,983)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(445,889,080)	(867,978,769)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5,072,541,064	5,072,136,255
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8,366,891,251)	(12,806,678,339)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5,281,929,884	4,548,951,011
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4,788,428,444)	(1,099,403,146)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	33,652,863	32,161,743
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4,754,775,581)	(1,067,241,403)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	880,000,000	100,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(430,000,000)	(1,470,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1,680,000,000)	(1,140,131,540)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1,230,000,000)	(2,510,131,540)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(702,845,697)	971,578,068
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1,244,625,549	273,047,481
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	541,779,852	1,244,625,549

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Trang

Phạm Thị Tâm

Lê Văn Xuân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2011*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vian là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 90/2000/QĐ-BNN-TCCB ngày 15 tháng 08 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 12.000.000.000 đồng (*mười hai tỷ đồng chẵn./.*).

Theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán nhận cổ tức bằng tiền chốt ngày 12 tháng 8 năm 2011 do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tổng hợp, số lượng cổ đông sở hữu cổ phần của công ty là 89 cổ đông.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101784417 ngày 10 tháng 02 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 6) do sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh thiết bị vật tư ngành công nghiệp thực phẩm.
- Công nghiệp nước uống có cồn, không cồn;
- Sản xuất phụ tùng thiết bị vật tư công nghiệp thực phẩm;
- Sản xuất và buôn bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị và sản phẩm ngành nông, lâm sản và thực phẩm chế biến, các loại nước uống có cồn và không có cồn;
- Lắp đặt, sửa chữa các trang thiết bị điện lạnh và lò hơi;
- Dịch vụ ăn uống giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|-------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-25 | Năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 | Năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 | Năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05-07 | Năm |

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay ”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	102,956,218	149,123,793
Tiền gửi ngân hàng	438,823,634	1,095,501,756
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>541,779,852</u>	<u>1,244,625,549</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu khác	2,500,000	2,500,000
Phải thu Bảo hiểm y tế của người lao động	-	70,000,000
Cộng	<u>2,500,000</u>	<u>72,500,000</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,628,250,743	929,697,913
Công cụ, dụng cụ	250,239,453	272,684,924
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,291,371,983	1,378,573,350
Thành phẩm	64,666,034	338,512,342
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>4,234,528,213</u>	<u>2,919,468,529</u>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90,870,468	-
Cộng	<u>90,870,468</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2011	4,087,528,088	13,917,887,856	1,162,303,682	159,335,445	19,327,055,071
Số tăng trong kỳ	916,734,382	3,856,694,062	-	15,000,000	4,788,428,444
- Mua trong kỳ		2,406,199,606		15,000,000	2,421,199,606
- Đầu tư XDCB h.thành	916,734,382	1,450,494,456			2,367,228,838
Số giảm trong kỳ	-	464,371,062	-	-	464,371,062
- Thanh lý, nhượng bán		464,371,062			464,371,062
Số dư tại 31/12/2011	<u>5,004,262,470</u>	<u>17,310,210,856</u>	<u>1,162,303,682</u>	<u>174,335,445</u>	<u>23,651,112,453</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2011	2,257,966,287	8,336,015,386	654,767,779	159,335,445	11,408,084,897
Số tăng trong kỳ	178,281,638	2,082,763,590	65,889,009	258,904	2,327,193,141
- Khấu hao trong kỳ	178,281,638	2,082,763,590	65,889,009	258,904	2,327,193,141
Số giảm trong kỳ	-	464,371,062	-	-	464,371,062
- Thanh lý, nhượng bán		464,371,062			464,371,062
Số dư tại 31/12/2011	<u>2,436,247,925</u>	<u>9,954,407,914</u>	<u>720,656,788</u>	<u>159,594,349</u>	<u>13,270,906,976</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	1,829,561,801	5,581,872,470	507,535,903	-	7,918,970,174
Tại ngày 31/12/2011	<u>2,568,014,545</u>	<u>7,355,802,942</u>	<u>441,646,894</u>	<u>14,741,096</u>	<u>10,380,205,477</u>

Đơn vị tính: VND

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	151,574,929	183,834,840
Cộng	<u>151,574,929</u>	<u>183,834,840</u>

9 . VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	450,000,000	-
- Vay đối tượng khác	450,000,000	-
Cộng	<u>450,000,000</u>	<u>-</u>

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	35,636,081	71,842,638
Thuế tiêu thụ đặc biệt	237,185,116	285,075,887
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	67,106,776
Thuế thu nhập cá nhân	207,468	421,996
Thuế tài nguyên	77,899	124,253
Cộng	<u>273,106,564</u>	<u>424,571,550</u>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp những khoản thuế sau:

- Thuế GTGT phải nộp theo thuế suất là 10% đối với bia hơi, bia chai và rượu vang, dịch quả, cho thuê ô tô, dịch vụ, điện. Thuế suất 5% đối với doanh thu bã men, bã bia, CO2.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.
- Thuế TTĐB phải nộp theo thuế suất là 45% đối với bia hơi, bia chai;
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.
- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	14,253,384	14,481,060
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	219,565,000	203,140,000
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	720,000,000	1,080,000,000
Cộng	<u>953,818,384</u>	<u>1,297,621,060</u>

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	12,000,000,000		372,278,796	231,810,434	82,877,393	193,734,482
Tăng vốn trong năm trước	-		78,298,987	78,298,987	104,398,648	
Lãi trong năm trước						2,609,966,232
Tăng vốn						
Tăng khác			78,298,987	78,298,987	104,398,648	
Giảm vốn trong năm trước					187,276,041	2,061,128,162
Trích quỹ						260,996,622
Phân phối lợi nhuận						1,800,000,000
Giảm khác					187,276,041	131,540
Số dư cuối năm trước	12,000,000,000	-	450,577,783	310,109,421	-	742,572,552
Tăng vốn trong năm nay			34,957,086	34,957,086		1,280,214,109
Lãi trong năm nay						1,280,214,109
Tăng khác			34,957,086	34,957,086		
Giảm vốn trong năm nay	-					1,436,523,621
Trích quỹ						116,523,621
Giảm khác (*)						1,320,000,000
Số dư cuối kỳ này	12,000,000,000	-	485,534,869	345,066,507	-	586,263,040

(*) Tại thời điểm kiểm toán, công ty dự kiến tỷ lệ cổ tức được chia cho năm tài chính 2011 là 11%

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	%	01/01/2011	%
Vốn góp của Nhà nước	1,748,800,000	14.57%	1,748,800,000	14.57%
Vốn góp của các đối tượng khác	10,251,200,000	85.43%	10,251,200,000	85.43%
Cộng	12,000,000,000	100%	12,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	12,000,000,000	12,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	12,000,000,000	12,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

e) Cổ phiếu

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,200,000	1,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng/CP

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	23,680,901,116	25,850,580,200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	478,654,545	586,181,821
Cộng	<u>24,159,555,661</u>	<u>26,436,762,021</u>

14 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,963,828,997	6,093,154,000
Cộng	<u>5,963,828,997</u>	<u>6,093,154,000</u>

15 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần bán hàng	17,717,072,119	19,757,426,200
Doanh thu thuần dịch vụ	478,654,545	586,181,821
Cộng	<u>18,195,726,664</u>	<u>20,343,608,021</u>

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	14,832,607,404	15,718,873,446
Cộng	<u>14,832,607,404</u>	<u>15,718,873,446</u>

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,652,863	32,161,743
Cộng	<u>33,652,863</u>	<u>32,161,743</u>

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	82,886,600	57,611,083
Chi phí tài chính khác		
Cộng	82,886,600	57,611,083

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	287,911,836	890,312,744
Cộng	287,911,836	890,312,744

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<i>(1)</i>	1,568,125,945
+ Điều chỉnh tăng	<i>(2)</i>	43,433,000
- Chi phí không hợp lý hợp lệ		43,433,000
+ Điều chỉnh giảm	<i>(3)</i>	-
- Bù lỗ năm trước		-
Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	<i>(4) = (1) + (2) - (3)</i>	1,611,558,945
Thuế suất	<i>(5)</i>	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính theo thuế suất phổ thông	<i>(6) = (4) x (5)</i>	402,889,736
Thuế TNDN được giảm 30% theo thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính	<i>(7)</i>	114,977,900
Thuế TNDN năm hiện hành	<i>(8) = (6) - (7)</i>	287,911,836

20 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập	Kế toán trưởng	Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2012 Giám đốc
Lê Thị Trang	Phạm Thị Tâm	Lê Văn Xuân